Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 10

Mẫu số: B 01- DN/HN
(Ban hành theo Thông t số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.374.298.478.280**	**2.290.411.058.348**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.	**110.368.435.030**	**21.986.698.382**
1. Tiền	111		110.368.435.030	21.986.698.382
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.694.692.646.274**	**1.692.950.908.822**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.	1.402.261.686.544	1.420.529.555.781
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8.	62.703.989.059	74.551.435.933
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9.	39.481.148.173	39.481.148.173
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.	208.681.209.554	177.030.442.864
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11.	(28.265.022.293)	(28.565.022.293)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		9.829.635.237	9.923.348.364
IV. Hàng tồn kho	**140**		**550.362.076.134**	**563.491.464.585**
1. Hàng hoá tồn kho	141	12.	550.362.076.134	563.491.464.585
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**18.875.320.842**	**11.981.986.559**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.	5.796.484.915	407.315.040
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.693.358.810	11.174.671.519
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	21.	385.477.117	400.000.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**755.998.131.276**	**777.441.102.545**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**107.000.000**	**107.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	10.	107.000.000	107.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**628.057.740.030**	**641.031.471.385**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	19.	628.057.740.030	641.031.471.385
- Nguyên giá	222		1.506.655.199.492	1.506.561.486.365
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(878.597.459.462)	(865.530.014.980)
2. Tài sản cố định vô hình	227	20.	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		-	-
IV- Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**489.230.000**	**190.230.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16.	489.230.000	190.230.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6.**	**82.859.386.807**	**90.843.606.762**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liết kết	252		12.409.552.807	12.409.552.807
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		73.449.834.000	81.793.883.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.000.000.000)	(3.359.829.045)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**44.484.774.439**	**45.268.794.398**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.	42.283.693.154	42.837.004.803
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		2.201.081.285	2.431.789.595
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**3.130.296.609.556**	**3.067.852.160.893**
C.NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.236.391.018.141**	**2.144.522.939.939**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.883.685.109.345**	**1.791.817.031.143**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	14.	382.121.766.791	417.790.263.332
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15.	291.946.624.567	128.302.859.433
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	21.	27.241.648.949	29.671.837.577
4. Phải trả người lao động	314		26.402.802.201	48.277.308.889
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17.	53.409.485.205	51.079.008.585
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18.	184.964.572.384	148.533.644.269
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.	913.465.062.637	963.070.462.447
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.133.146.611	5.091.646.611
II. Nợ dài hạn	**330**		**352.705.908.796**	**352.705.908.796**
1. Phải trả dài hạn khác	337	18.	-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.	340.908.132.422	340.908.132.422
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		11.797.776.374	11.797.776.374
D. Vốn chủ sở hữu	**400**		**893.905.591.415**	**923.329.220.954**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**893.905.591.415**	**923.329.220.954**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23.	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23.	50.066.521.921	50.066.521.921
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23.	3.901.000.000	3.901.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23.	396.334.477.252	396.334.477.252
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23.	12.890.135.578	40.214.040.588
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*14.574.653.989*	*25.402.012.816*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(1.684.518.411)*	*14.812.027.772*
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.390.346.664	5.490.071.193
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**3.130.296.609.556**	**3.067.852.160.893**

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Lê Thị Thanh Nhung	*Nguyễn Thị Huệ*	KT TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC *Trần Đình Tú*

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Mẫu số B02-DN/HN
(Ban hành theo Thông t số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24.	267.631.797.793	423.142.689.126	267.631.797.793	423.142.689.126
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24.				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		267.631.797.793	423.142.689.126	267.631.797.793	423.142.689.126
4. Giá vốn hàng bán	11	25.	226.005.062.916	368.143.267.740	226.005.062.916	368.143.267.740
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**41.626.734.877**	**54.999.421.386**	**41.626.734.877**	**54.999.421.386**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26.	21.039.794	83.464.935	21.039.794	83.464.935
7. Chi phí tài chính	22	27.	30.604.463.393	28.195.722.574	30.604.463.393	28.195.722.574
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		*29.152.769.483*	32.377.114.836	29.152.769.483	*32.377.114.836*
8. Phần lãi lỗ trong Công ty liên kết , liên doanh	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.	14.025.680.866	22.381.907.105	14.025.680.866	22.381.907.105
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{(30=20+(21-22)+24-(25+26)}	**30**		**-2.982.369.588**	**4.505.256.642**	**-2.982.369.588**	**4.505.256.642**
12. Thu nhập khác	31	29.	21.735.818	1.621.905.084	21.735.818	1.621.905.084
13. Chi phí khác	32	30.	383.442.913	364.850.257	383.442.913	364.850.257
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**-361.707.095**	**1.257.054.827**	**-361.707.095**	**1.257.054.827**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**	**31.**	**-3.344.076.683**	**5.762.311.469**	**-3.344.076.683**	**5.762.311.469**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31.	440.166.257	2.168.882.612	440.166.257	2.168.882.612
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**	**31.**	**-3.784.242.940**	**3.593.428.857**	**-3.784.242.940**	**3.593.428.857**
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	31.	-1.684.518.411	5.696.273.096	-1.684.518.411	5.696.273.096
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	31.	-2.099.724.529	-2.102.844.239	-2.099.724.529	-2.102.844.239
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	-39	133	-39	133
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-39	133	-39	133

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Lê Thị Thanh Nhung	*Nguyễn Thị Huệ*	KT TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC *Trần Đình Tú*

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2019

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo Thông t số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**-3.344.076.683**	**5.762.311.469**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	13.298.152.792	14.100.125.422
- Các khoản dự phòng	03	-659.829.045	-4.485.821.762
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-21.039.794	-1.683.464.935
- Chi phí lãi vay	06	29.152.769.483	32.377.114.836
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**38.425.976.753**	**46.070.265.030**
-Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-2.960.424.743	-22.562.781.876
-Tăng, giảm hàng tồn kho	10	12.830.388.451	-19.713.041.373
-Tăng, giảm các khoản phải trả *(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)*	11	146.667.845.705	120.922.984.548
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-4.835.858.226	2.202.631.279
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	-33.721.577.688	-26.831.472.308
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-441.156.761	-231.746.769
-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
-Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-958.500.000	-5.037.383.250
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*	**155.006.693.491**	**94.819.455.281**
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và cácTS dài hạn khác	21	-93.713.127	-38.309.211.957
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.600.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-1.655.951.000	-27.625.349.000
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26	10.000.000.000	1.100.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.039.794	134.131.602
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30	**8.271.375.667**	**-63.100.429.355**
III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
3. Tiền thu từ đi vay	33	229.045.182.512	361.848.215.625
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-278.650.582.322	-345.934.476.482
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-25.290.932.700	-25.277.445.810
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**-74.896.332.510**	**-9.363.706.667**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	**88.381.736.648**	**22.355.319.259**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	21.986.698.382	19.467.063.608
ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	**110.368.435.030**	**41.822.382.867**

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	/KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Lê Thị Thanh Nhung	*Nguyễn Thị Huệ*	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC *Trần Đình Tú*

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung:

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/5/2015

- Vốn điều lệ 427.323.110.000 đồng, trong đó vốn góp của nhà nước (Tổng công ty Sông Đà: 266.074.070.000 đồng), chiếm tỷ lệ 62,27%

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

1.2. *Lĩnh vực kinh doanh chính:* Xây dựng và sản xuất công nghiệp

1.3. *Nghành nghề kinh doanh*

- Xây dựng các công trình ngầm và dịch vụ dưới lòng đất;
- Xây dựng các công trình thuỷ điện, thuỷ lợi, giao thông và xây dựng các công trình khác;
- Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, nhà ở;
- Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sửa chữa cơ khí ôtô, xe máy;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng: chở hàng hoá, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- Đầu tư xây lắp các công trình thuỷ điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;
- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển;
- Kinh doanh Bất động sản.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 công ty con và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính này, không có Công ty nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Các công ty được hợp nhất

Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1

- Địa chỉ: Xã Iamơnông, Huyện Chưpăh, Tỉnh Gia Lai
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty cổ phần thủy điện Nậm He

- Địa chỉ: Xã Bản Mường Tùng, Xã Mường Tùng, Huyện Mường Chà, Tỉnh Điện Biên
- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 57,45%

Công ty liên kết: **Công ty CP Sông Đà 10.9**

- Địa chỉ: Xã Vị trí 7, Dãy biệt thự 1, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 29,1%

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng kỳ báo cáo tài chính quý 1 năm 2019 bắt đầu từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND)

3. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014 QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014 QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán : Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của tập doàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và Công tycon

Công ty con là các đơn vị do công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhân đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất là ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng tập đoàn.

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi íchcủa cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích không kiểm soát tại ngày mua xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt , tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.
Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.
Thời điểm ghi nhận các chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu các chứng khoán đó. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gởi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.
- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vòa đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 *Các khoản phải thu:*

Các khoản nợ phải thu báo gồm: Phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên giao dịch.

4.6 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính

4.7 *Tài sản cố định hữu hình*

Nguyên giá:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao:

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

4.8 *Tài sản cố định vô hình*

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

4.9 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịc mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán cùng một cơ quan thuế.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết qủa hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ, các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:
- Tiền thuê văn phòng: Căn cứ vào thời gian thuê để tính toán chi phí phân bổ hàng năm.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 tháng đến 36 tháng.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và công ty.

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được phản ánh lại theo tỷ giá bạn tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ diều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình dầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.15 Ghi nhận doanh thu

* Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích
* kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thoả mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá hoặc khả năng trả lại hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
* và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phải ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng trong kỳ là hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả,...

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Công cụ tài chính

Chi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: áp dụng mức thuế suất thuế là 20%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định nếu các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
Tiền mặt	4.000.519.876	2.730.449.027
Tiền gửi ngân hàng	106.367.915.154	19.256.249.355
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-
Cộng	**110.368.435.030**	**21.986.698.382**

6. Các khoản đầu tư tài chính

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	SL cổ phiếu	31/3/2019 Giá gốc	31/3/2019 Giá trị hợp lý	31/3/2019 Dự phòng	01/01/2019 Giá gốc	01/01/2019 Giá trị hợp lý	01/01/2019 Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh				-	-	-	-	-	-
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				**85.859.386.807**	**85.859.386.807**	**(3.000.000.000)**	**94.203.435.807**	**93.843.606.762**	**(3.359.829.045)**
b2. Đầu tư vào Công ty liên kết				***12.409.552.807***	***12.409.552.807***	-	***12.409.552.807***	***12.409.552.807***	-
- Công ty CP Sông Đà 10.9	Đang hoạt động	29,1%	541.200	12.409.552.807	12.409.552.807		12.409.552.807	12.409.552.807	
b3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				***73.449.834.000***	***73.449.834.000***	***(3.000.000.000)***	***81.793.883.000***	***81.434.053.955***	***(3.359.829.045)***
- Công ty CP thủy điện Hồ Bốn	Đang hoạt động	0,62%	95.135	951.350.000	951.350.000		951.350.000	951.350.000	
- C.ty CP Sông Đà đất Vàng	Đang hoạt động	0%	-				10.000.000.000	9.640.170.955	(359.829.045)
- C.ty CP Cao su Phú riềng - Krate	Đang hoạt động	1%	300.000	3.000.000.000	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	3.000.000.000	(3.000.000.000)
- C.ty CP ĐTPT Khu KT Hải Hà	Đang hoạt động	0,02%	6.250						
- Cty TNHH đầu tư BT Cam Lộ - Tây Loan	Đang hoạt động	6,25%	6.949.848	69.498.484.000	69.498.484.000		67.842.533.000	67.842.533.000	

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/3/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
Ban điều hành Xekaman3, BĐH TĐ Huội quảng	250.643.955.256	324.853.534.384
Công ty CP đầu tư Đèo Cả	114.907.628.198	141.147.860.198
BĐH DA thủy điện Sơn La	281.723.804.114	287.289.048.609
Ban điều hành DATĐ Xêcamản 1	115.609.378.069	116.199.427.887
BĐH dự án thuỷ điện Đồng Nai 5	36.807.208.892	41.235.705.739
Các đối tượng khác	602.569.712.015	509.803.978.964
Cộng	**1.402.261.686.544**	**1.420.529.555.781**

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/3/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
Công ty CP Sông Đà 10.9	C. ty liên kết		471.969.500
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ	135.053.866.387	32.510.467.709
BĐH DA thủy điện Hủa Na	ĐVTT của Cty mẹ	9.197.278.124	11.197.278.124
BĐH DA thủy điện Lai Châu	ĐVTT của Cty mẹ	24.130.312.068	34.966.853.465
BĐH DA thủy điện Sơn La	ĐVTT của Cty mẹ	281.723.804.114	287.289.048.609
BĐH DA thủy điện Tuyên Quang	ĐVTT của Cty mẹ	350.816.154	11.150.816.154
BĐH DA thủy điện Huội Quảng	ĐVTT của Cty mẹ	62.091.412.313	136.300.991.441
BĐH gói thầu số 4 CT ĐN - QN	ĐVTT của Cty mẹ	835.822.667	1.826.739.089
BĐH DA CT Cửa Đạt	ĐVTT của Cty mẹ	389.139.609	389.139.609
BĐH DA CT Bản Vẽ	ĐVTT của Cty mẹ	8.538.160.682	8.538.160.682
BĐH Xekaman3	ĐVTT của Cty mẹ	188.552.542.943	188.552.542.943
BĐH DA thủy điện Xekaman 1	ĐVTT của Cty mẹ	115.609.378.069	116.199.427.887
BĐH DA thủy điện Đồng Nai 5	ĐVTT của Cty mẹ	36.807.208.892	41.235.705.739
Cộng		**863.279.742.022**	**870.629.140.951**

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/3/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
Công ty TNHH TM và Sản xuất Quản Trung		8.644.633.638
Công ty CPXD Lũng Lô 9	3.982.230.939	14.621.747.617
Công ty cổ phần DTC		4.002.539.312
Công ty TNHH Nhạc Sơn	48.808.271.378	
Công ty CP đầu tư Vcapital		16.860.000.000
Các đối tượng khác	9.913.486.742	30.422.515.366
Cộng	**62.703.989.059**	**74.551.435.933**

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Mối quan hệ	31/3/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
CTCP điện Việt Lào	Chung c.ty mẹ	39.481.148.173	39.481.148.173

Cộng	**39.481.148.173**	**39.481.148.173**

10. Phải thu khác

	31/3/2019		01/01/2019	
a. Ngắn hạn	**Giá trị**	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Phải thu ngắn hạn khác	**208.681.209.554**		**177.030.442.864**	
PhảI thu về cổ tức	65.742.387		65.742.387	
Công ty CP điện Việt Lào (lãi cho vay)	22.262.704.430		22.262.704.430	
Tiền KL công trình Cổ Mã	26.240.232.000			
Phải thu người lao động			1.704.164.597	
Tạm ứng	8.945.550.523		7.415.840.771	
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	127.734.397.120		132.777.266.120	
- Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng	92.000.000.000		97.000.000.000	
- Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng	35.000.000.000		35.000.000.000	
- Ký quỹ ngắn hạn khác	734.397.120		777.266.120	
Phải thu khác	23.432.583.094		12.804.724.559	
Cộng	**208.681.209.554**		**177.030.442.864**	**-**

b. Dài hạn

	31/3/2019		01/01/2019	
	Giá trị	**Dự**	**Giá trị**	**Dự phòng**
- Các khoản bảo lãnh khác	107.000.000		107.000.000	
Cộng	**107.000.000**	**-**	**107.000.000**	**-**

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó dòi

a. Ngắn hạn	**31/3/2019 VNĐ**	**01/01/2019 VNĐ**
Đầu kỳ	28.565.022.293	29.105.702.469
Hoàn nhập trong kỳ	(300.000.000)	(540.680.176)
Số dư cuối kỳ	**28.265.022.293**	**28.565.022.293**

b. Dài hạn	**31/3/2019 VNĐ**	**01/01/2019 VNĐ**
Dự phòng phải thu dài hạn	-	
Cộng	**-**	**-**

12. Hàng hóa tồn kho

	31/3/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	56.422.917.726	45.684.074.898
Công cụ, dụng cụ	716.491.914	596.855.571
Hàng mua đang đi đường	171.900.000	279.147.353
Chi phí SX, kinh doanh dở dang	493.050.766.494	516.931.386.763
Cộng	**550.362.076.134**	**563.491.464.585**

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/3/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.626.446.217	337.315.040
Chi phí chờ phân bổ	2.170.038.698	70.000.000
Cộng	**5.796.484.915**	**407.315.040**

b. Dài hạn

	31/3/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
Chi phí trả trước thuê dài hạn toà nhà HH4 (*)	33.623.118.524	33.828.938.942
Tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí (**)	4.811.686.371	4.847.372.418
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.245.690.007	1.245.690.007
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.603.198.252	2.915.003.436
Cộng	**42.283.693.154**	**42.837.004.803**

(*) Đây khoản trả trước tiền thuê 1620 M2 diện tích thuê tại Toà nhà HH4 Sông Đà Twin Tower với thời hạn thuê là 48 năm.
(**) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn thuê và phân bổ là 43 năm.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/3/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
Công ty TNHH thương mại & sản xuất Quản Trung	30.714.991.390	30.714.991.390
CTCP Sông Đà 10.9	28.948.170.287	36.772.624.687
Công ty CP phát triển XD An Bình	9.273.692.463	13.623.692.463
Các đối tượng khác	313.184.912.651	336.678.954.792
Cộng	**382.121.766.791**	**417.790.263.332**

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/3/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết	28.948.170.287	36.772.624.687
Cộng		**28.948.170.287**	**36.772.624.687**

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/3/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh	10.894.019.717	14.037.970.632
Công ty TNHH đầu tư BT cam lộ - Túy Loan	59.162.205.000	71.145.858.000
CTCP Sông Đà 5 (Công trình Nam Emoun)	80.000.000.000	
CTCP năng lượng Agrita Quảng Nam	87.306.755.000	
Công ty TNHH điện Xekaman 3	30.323.255.435	19.225.196.965

Công ty CP thủy điện Trạm Tấu	5.500.000.000	5.500.000.000
Các đối tượng khác	18.760.389.415	18.393.833.836
Cộng	**291.946.624.567**	**128.302.859.433**

16. Chi phí XDCB dở dang

	31/3/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
Chi phí sửa chữa lớn	489.230.000	190.230.000
Cộng	**489.230.000**	**190.230.000**

17. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	31/3/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
Trích trước chi phí xây lắp công trình	53.409.485.205	39.373.855.456
Chi phí thuê máy thi công		342.909.091
Lãi vay vốn phải trả ngân hàng		11.362.244.038
Cộng	**53.409.485.205**	**51.079.008.585**

18. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/3/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
Kinh phí công đoàn	7.811.870.012	8.069.972.243
BHXH, BHYT, BH Thất nghiệp	9.081.009.321	8.703.730.125
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng công ty Sông Đà	385.034.626	385.034.626
Cổ tức phải trả hàng năm	122.601.435	112.153.335
Vật tư tạm nhập của Cty JV	34.189.452.021	17.865.480.020
Lãi vay vốn phải trả ngân hàng	55.286.195.015	48.492.759.182
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.088.409.954	14.904.514.738
Cộng	**184.964.572.384**	**148.533.644.269**

b. Dài hạn

	31/3/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
Công ty TNHH KS khoáng sản Thiên Trường		
Cộng		-

19. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	6.334.807.846	752.952.420.970	164.567.635.478	518.522.921	582.188.099.150	1.506.561.486.365
- Mua trong kỳ						-
- XDCB hoàn thành	93.713.127					93.713.127
- Thay đổi giá trị						-
- Giảm nguyên giá (giá mua)						-
-Điều chỉnh KTNN						-
- Đánh giá lại TSCĐ						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Chuyển công cụ LĐ						-
Số dư cuối kỳ	6.428.520.973	752.952.420.970	164.567.635.478	518.522.921	582.188.099.150	1.506.655.199.492
2. Khấu hao						
Số dư đầu kỳ	6.247.342.255	618.405.485.752	140.687.725.536	403.171.914	99.786.289.523	865.530.014.980
- Khấu hao trong kỳ	2.258.490.930	9.015.909.643	1.775.771.181	17.272.728		13.067.444.482
- Điều chỉnh hợp nhất						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
-Điều chỉnh KTNN		-				-
- Chuyển công cụ LĐ						-
Số dư cuối kỳ	8.505.833.185	627.421.395.395	142.463.496.717	420.444.642	99.786.289.523	878.597.459.462
3. Giá trị còn lại						
- Số đầu năm	87.465.591	134.546.935.218	23.879.909.942	115.351.007	482.401.809.627	641.031.471.385
- Số cuối kỳ	(2.077.312.212)	125.531.025.575	22.104.138.761	98.078.279	482.401.809.627	628.057.740.030

20. Tài sản cố định vô hình

		Quyền sử dụng đất VNĐ	Cộng VNĐ
a.	Nguyên giá		
	Số đầu năm		-
	Thanh lý, nhượng bán		-
	Số cuối kỳ	-	-
b.	Khấu hao		
	Số đầu năm		
	Số khấu hao trong kỳ		
	Số cuối kỳ		
c.	Giá trị còn lại		
	Số đầu năm		-
	Số cuối kỳ	-	-

21. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng phải nộp		13.171.604.503	2.386.640.331	4.412.951.323		11.145.293.511
Thuế thu nhập doanh nghiệp	400.000.000	7.820.777.359	440.166.256	441.156.761	385.477.117	7.819.786.854
Thuế thu nhập cá nhân		3.986.071.114	941.976.926	802.568.002		4.125.480.038
Thuế tài nguyên		2.318.258.335	384.591.085	787.678.555		1.915.170.865
Các khoản phí, lệ phí & các loại thuế khác		1.975.126.266	846.560.898	971.246.600		1.850.440.564
Cộng	**400.000.000**	**29.271.837.577**	**4.999.935.496**	**7.415.601.241**	**385.477.117**	**26.856.171.832**

22. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ	Trong kỳ		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a. Ngắn hạn	**913.465.062.637**	**229.045.182.512**	**278.650.582.322**	**963.070.462.447**
- Vay ngắn hạn	**861.154.565.424**	**229.045.182.512**	**265.431.986.001**	**897.541.368.913**
Ngân hàng ĐT & PT Gia Lai	192.788.470.987			192.788.470.987
Ngân hàng Công thương Đô Thành	199.736.787.157	*60.109.162.069*	*50.993.016.742*	190.620.641.830
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex-PG	187.915.502.123	*45.605.920.329*	*94.079.420.500*	236.389.002.294
Ngân hàng đầu tư và PT Hà Tây	280.713.805.157	*123.330.100.114*	*120.359.548.759*	277.743.253.802
- Nợ dài hạn đến hạn trả	**52.310.497.213**	-	**13.218.596.321**	**65.529.093.534**
Ngân hàng Công thương Đô Thành	16.947.568.000	-	4.145.856.000	21.093.424.000
Ngân hàng VCB Hải Dương	2.523.580.250	0	-	2.523.580.250
Ngân hàng tiên phong Bank	1.211.577.963	0	403.859.321	1.615.437.284
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Điện Biên	23.142.000.000	-	8.000.000.000	31.142.000.000
Ngân hàng đầu tư Gia Lai	7.836.628.000	-	452.500.000	8.289.128.000
Ngân hàng Eximbank Kim Liên	649.143.000	-	216.381.000	865.524.000
b. Dài hạn	**340.908.132.422**	-	-	**340.908.132.422**
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Điện Biên	282.900.000.000			282.900.000.000
Ngân hàng Công thương Đô Thành	39.200.601.200	-		39.200.601.200
Ngân hàng Vietcombank Hải Dương	2.523.580.250			2.523.580.250
Ngân hàng tiên phong Bank Thành Đô	2.523.763.971	-		2.523.763.971
Ngân hàng Eximbank Kim Liên	651.495.000			651.495.000
Ngân hàng ĐT&PT Gia Lai	13.108.692.001	-		13.108.692.001

c. Hợp đồng vay dài hạn

Số hợp đồng	Ngày tháng		Số tiền vay (triệu đồng)	Tên món vay
I. Ngân hàng công thương việt nam- CN Đô Thành				
1. 11/HĐTD/2009	04/12/2009		27.000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công
2.01/2013-HĐTDDA	25/09/2013		47.470	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công
3. 01/2015-HĐTDDA	26/11/2015		39.000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công
II. Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hải Dương				
1. 150096/NHNTHD	17/9/2015		16.480	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công
III. Ngân hàng TMCP tiên phong - TPBank Chi nhánh Thành Đô				
1. 282-01.16/HDTD/TDO	28/1/2016		6.160	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công
III. NGân hàng đầu tư và phát triển gia lai				
1. 03/2014/369568/HĐ	06/06/2014			Đầu tư bổ sung thiết bị thi công phun vẩy
VI. NGân hàng đầu tư và phát triển điện biên				
1. 01/2009/HĐTD	02/05/2009		331.800	Đầu tư nhà máy Thủy điện Nậm He
V. Ngân hàng Eximbank Đống Đa				
1721-LAV-2017 00062	13/9/2017	2.525	2.525	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công

23. Vốn chủ sở hữu

a- Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác thuộc vốn CSH VNĐ	Cổ phiếu quỹ (*) VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	LN sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
1. Số dư 01/01/2018	**427.323.110.000**	**50.066.521.921**	**25.221.000.000**	**-**	**370.491.844.097**	**89.362.812.893**	**962.465.288.911**
- Tăng trong năm					25.849.548.155	14.812.027.772	40.661.575.927
- Giảm trong năm			21.320.000.000	-	6.915.000	63.960.800.077	85.287.715.077
2. Số dư 31/12/2018	**427.323.110.000**	**50.066.521.921**	**3.901.000.000**	**-**	**396.334.477.252**	**40.214.040.588**	**917.839.149.761**
3. Số dư tại 01/01/2019	**427.323.110.000**	**50.066.521.921**	**3.901.000.000**	**-**	**396.334.477.252**	**40.214.040.588**	**917.839.149.761**
Tăng trong kỳ					-	(1.684.518.411)	(1.684.518.411)
Giảm trong kỳ				-	-	25.639.386.599	25.639.386.599
4. Số cuối kỳ	**427.323.110.000**	**50.066.521.921**	**3.901.000.000**	**-**	**396.334.477.252**	**12.890.135.578**	**890.515.244.751**
	-	-	-		-	-	

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2019	01/01/2019
Vốn góp của nhà nước (TCT Sông Đà)	266.074.070.000	266.074.070.000
Vốn góp của cổ đông khác	161.249.040.000	161.249.040.000
Cộng	**427.323.110.000**	**427.323.110.000**

c. Cổ phiếu	31/3/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
* Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

24. Doanh thu	Quý 1 năm 2019 VNĐ	Quý 1 năm 2018 VNĐ
* **Tổng doanh thu**	**267.631.797.793**	**423.142.689.126**
- Doanh thu xây lắp	231.702.405.309	358.058.282.331
- Doanh thu thủy điện	11.921.596.178	12.207.267.955
- Doanh thu SX công nghiệp	603.409.091	-
- Doanh thu khác	23.404.387.215	52.877.138.840
* **Các khoản giảm trừ doanh thu**	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	
* **Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV**	**267.631.797.793**	**423.142.689.126**

25. Giá vốn hàng bán	Quý 1 năm 2019 VNĐ	Quý 1 năm 2018 VNĐ
- Giá vốn xây lắp	197.461.002.970	310.349.744.396
- Doanh thu thủy điện	7.684.994.350	7.418.226.451
- Giá vốn SX công nghiệp	396.023.569	-
- Giá vốn dịch vụ khác	20.463.042.027	50.375.296.893
Cộng	**226.005.062.916**	**368.143.267.740**

26. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 năm 2019 VNĐ	Quý 1 năm 2018 VNĐ
Lãi tiền gửi , tiền cho vay	21.039.794	62.831.948
Lãi do người mua chậm thanh toán		625.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	20.007.987
Cộng	**21.039.794**	**83.464.935**

27. Chi phí hoạt động tài chính	Quý 1 năm 2019 VNĐ	Quý 1 năm 2018 VNĐ
Chi phí lãi vay	29.152.769.483	32.377.114.836
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	(219.800.318)	(4.206.379.762)
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư		
Chi phí tài chính khác	1.671.494.228	24.987.500
Cộng	**30.604.463.393**	**28.195.722.574**

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018

	VNĐ	VNĐ
Chi phí tiền lương & BHXH	10.269.019.899	14.319.455.410
Chi phí vật liệu quản lý	498.013.777	692.844.759
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(300.000.000)	(279.442.000)
Chi phí đồ dùng VP, VPP	441.200.365	803.967.627
Chi phí khấu hao TSCĐ	334.978.362	387.779.155
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	230.708.310	230.708.310
Các khoản khác	2.551.760.153	6.226.593.844
Cộng	**14.025.680.866**	**22.381.907.105**

29. Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2019 VNĐ	Quý 1 năm 2018 VNĐ
Tiền bồi thường tổn thất tài sản		1.600.000.000
Thu nhập từ tiền điện, nước của nhân viên	11.050.000	9.713.636
Các khoản khác	10.685.818	12.191.448
Cộng	**21.735.818**	**1.621.905.084**

30. Chi phí khác

	Quý 1 năm 2019 VNĐ	Quý 1 năm 2018 VNĐ
Các khoản phạt	335.751.133	328.934.169
Các khoản khác	47.691.780	35.916.088
Cộng	**383.442.913**	**364.850.257**

31. Chi phí thuế thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Quý 1 năm 2019 VNĐ	Quý 1 năm 2018 VNĐ
* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.344.076.683)	5.762.311.469
* Chi phí thuế thu nhập hiện hành	440.166.257	2.168.882.612
* Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**(3.784.242.940)**	**3.593.428.857**
Trong đó		
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	*(2.099.724.529)*	*(2.102.844.239)*
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	*(1.684.518.411)*	*5.696.273.096*

32 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1 năm 2019 VNĐ	Quý 1 năm 2018 VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.684.518.411)	5.696.273.096
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(1.684.518.411)	5.696.273.096
CP phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	42.732.311	42.732.311
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(39)**	**133**

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 năm 2019 VNĐ	Quý 1 năm 2018 VNĐ
Chi phí nguyên liệu vật liệu	194.537.202.615	201.855.777.254
Chi phí nhân công	61.212.609.501	63.763.134.897
Chi phí khấu hao TSCĐ và máy thi công	32.306.017.618	33.652.101.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.266.837.704	65.902.955.942
Chi phí bằng tiền khác	41.255.260.649	42.974.229.843
Cộng	**392.577.928.087**	**408.148.199.621**

34. Thông tin so sánh: Giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 1 năm 2019 giảm so với quý 1 năm 2018 như sau:

a. Lợi nhuận thực hiện sau thuế:

- Quý 1 năm 2019:	(3.784.242.940) đồng
- Quý 1 năm 2018:	3.593.428.857 đồng
Chênh lệch giảm	(7.377.671.797) đồng
Tương đương giảm	**-205%**

b. Nguyên nhân:

*** Các yếu tố làm cho lợi nhuận tăng:**

- Do giá vốn bán hàng giảm: 142.138.204.824 đồng, tương đương giảm 39% so với cùng kỳ năm trước (Quý 1 năm 2019: 226.005.062.916 đồng; Quý 1 năm 2018: 368.143.267.740 đồng).

- Do chi phí quản lý doanh nghiệp giảm: 8.586.934.549 đồng, tương đương tăng 38% so với cùng kỳ năm trước (Quý 1 năm 2019: 13.794.972.556 đồng; Quý 1 năm 2018: 22.381.907.105 đồng).

- Do chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giảm: 1.728.716.355 đồng, tương đương giảm 80% so với cùng kỳ năm trước (Quý 1 năm 2019: 440.166.257 đồng; Quý 1 năm 2018: 2.168.882.612 đồng).

*** Các yếu tố làm cho lợi nhuận giảm:**

- Do doanh thu bán hàng thuần giảm: 155.510.891.333 đồng, tương đương giảm 37% so với cùng kỳ năm trước (Quý 1 năm 2019: 267.631.797.793 đồng; Quý 1 năm 2018: 423.142.689.125 đồng).

- Do doanh thu hoạt động tài chính giảm: 62.425.141 đồng, tương đương giảm 75% so với cùng kỳ năm trước (Quý 1 năm 2019: 21.039.794 đồng; Quý 1 năm 2018: 83.464.935 đồng).

- Do chi phí tài chính tăng: 2.408.740.819 đồng, tương đương tăng 9% so với cùng kỳ năm trước (Quý 1 năm 2019: 30.604.463.393 đồng; Quý 1 năm 2018: 28.195.722.574 đồng).

- Do thu nhập khác giảm: 1.600.169.266 đồng, tương đương giảm 99% so với cùng kỳ năm trước (Quý 1 năm 2019: 21.735.818 đồng; Quý 1 năm 2018: 1.621.905.084 đồng).

- Do chi phí khác giảm: 18.592.656 đồng, tương đương giảm 5% so với cùng kỳ năm trước (Quý 1 năm 2019: 383.442.913 đồng; Quý 1 năm 2018: 364.850.257 đồng).

Từ nguyên nhân nêu trên đã làm giảm lợi nhuận thực hiện quý 1 năm 2019 : 7.377.671.797 đồng (tương đương giảm 205%) so với cùng kỳ năm trước.

35. Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 31/3/2019 là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

- Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 31/3/2019 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2018

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thị Thanh Nhung	*Nguyễn Thị Huệ*	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC *Trần Đình Tú*